

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 01

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cửa Đạt, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp
2. **Ngày quan trắc:** 28 – 29/01/2021 **Ngày cung cấp TT:** 29/01/2021
3. **Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của cống
1	2	TL. cầu máng Phùng Giáo	Cống mở thoáng.
2	3	TL. cống điều tiết Kiên Thọ	Cống mở.
3	4	TL. Cùm đầu mối đập Bái Thượng	Cống mở.
4	5	Cống xả Mực Sơn	Cống mở.
5	6	TL. đập điều tiết Bàn Thạch	Cống mở.
6	7	TL. đập điều tiết Bột Thượng	Cống mở.
7	8	TL. xi phông Bình Trị	Cống mở.
8	9	TL. đập điều tiết Phong Lạc	Cống mở.
9	10	TL. đập điều tiết Quy Xá	Cống mở.
10	11	TL. đập điều tiết Lộc Giang	Cống đóng.
11	12	TL. Xiphông Mật Sơn	Cống mở.
12	13	TL. đập điều tiết Chợ Nhàng	Cống mở 1 cửa.
13	14	TL. đập điều tiết Quảng Minh	Cống mở.
14	15	TL. đập điều tiết Đại Lý	Cống bị hỏng cánh cửa.
15	16	TL. đập điều tiết Đồng Lạc	Cống mở.
16	17	TL. xiphông sông Lý	Cống mở.
17	18	TL. cống điều tiết Phúc Như	Cống mở.
18	20	TL. đập điều tiết Phương Khê	Cống mở.
19	21	TL. đập điều tiết Cổ Định	Cống mở.
20	22	TL. Xi phông Nguyễn Thôn	Cống mở.

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 22 vị trí

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: ThS. Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, Công ty TNHHMTV công trình thủy lợi Sông Chu.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Thượng lưu hồ Cửa Đạt, TL. cầu máng Phùng Giáo, TL. cống điều tiết Kiên Thọ, đầu mối đập Bái Thượng, Cống xả Mực Sơn, TL. đập điều tiết Bàn Thạch, TL. đập điều tiết Bột Thượng, TL. xi phông Bình Trị, TL. đập điều tiết Phong Lạc, TL. đập điều tiết Quy Xá, TL. đập điều tiết Lộc Giang, TL. Xi phông Mật Sơn, TL. đập điều tiết Chợ Nhàng, TL. đập điều tiết Quảng Minh, TL. đập điều tiết Đại Lý, TL. xi phông sông Lý, TL. cống điều tiết Phúc Như, TL. Xi phông Đô Xá, TL. đập điều tiết Phương Khê, TL. đập điều tiết Cổ Định, TL. Xi phông Nhuyễn Thôn.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Các vị trí đạt giới hạn trên, TL. đập điều tiết Đồng Lạc.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí đạt các giới hạn trên.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt các giới hạn trên.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: Không có vị trí nào.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		QCVN 08:2015 A1		6 – 8.5		6		0.3	2		
		QCVN 08:2015 A2		6 – 8.5		5		0.3	5		
		QCVN 08:2015 B1		5.5 – 9		4		0.9	10		
		QCVN 08:2015 B2		5.5 – 9		2		0.9	15		

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Thượng lưu hồ Cửa Đạt	Đánh giá chất lượng nước hồ Cửa Đạt trước khi đưa về hạ lưu sông Chu tới Bái Thượng.	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 60%, gió Đông 3 km/h, mật độ mây 96%. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu xanh trong. Nước qua thủy điện Cửa Đạt về hạ lưu sông Chu.	6.77	5.9	7.06	0.1	0.070	0.277	58	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
2	TL. cầu máng Phùng Giáo	Đánh giá CLN thượng lưu kênh Bắc Sông Chu – Nam Sông Mã sau khi lấy nước qua thủy điện Dốc Cáy.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 59%, gió Đông 6 km/h, mật độ mây 93%. Dòng chảy nhanh, cống mở thoáng. Nước màu xanh trong. Công nhân đang gia cố lại bờ kênh.	6.69	3.7	7.64	0.1	0.023	0.092	59	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
3	TL. cống điều tiết Kiên Thọ	Đánh giá chất lượng nước trên kênh Bắc Sông Chu – Nam Sông Mã trước khi phân thành 2 nhánh kênh Nam và kênh Bắc tưới cho vùng Bắc Sông Chu – Nam Sông Mã.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 62%, gió Đông 3 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy nhanh, cống đang mở, mực nước cao. Nước màu xanh trong.	7.02	4	7.8	0.1	0.054	0.047	62	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
											sinh.
4	TL. Cùm đầu mối đập Bái Thượng	Đánh giá CLN sông Chu trước khi lấy nước vào hệ thống Bái Thượng.	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 58%, gió ĐĐN 8 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy nhanh, cống mở. Nước màu xanh trong.	6.68	10.3	7.01	0.1	0.031	0.167	68	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
5	Cống xả Mục Sơn	Đánh giá CLN kênh chính sau khi từ Bái Thượng về chảy qua khu vực Bái Thượng và TT Mục Sơn để xả về tưới cho vùng đồng bằng bên hữu kênh chính.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 57%, gió ĐĐN 8 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu xanh trong.	6.67	10.1	7.36	0.1	0.023	0.142	62	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	TL. đập điều tiết Bàn Thạch	Đánh giá CLN hạ lưu kênh chính khi đã chảy qua các khu dân cư sinh sông xung quanh và trước khi kênh chính phân thành kênh chính	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 62%, gió ĐĐN 10 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu xanh trong. Trên kênh	6.75	7.6	7.3	0.1	0.023	0.218	62	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
		Nam và kênh chính Bắc.	có rác thải.								Bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
7	TL. đập điều tiết Bột Thượng	Đánh giá CLN thượng lưu kênh tưới C6.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 62%, gió ĐĐN 10 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu xanh trong.	7.15	9.3	7.5	0.1	0.054	0.074	59	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
8	TL. xi phông Bình Trị	Đánh giá CLN hạ lưu kênh tưới C6.	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 70%, gió ĐĐN 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu xanh trong. Dưới đáy kênh nhiều rác.	7.56	7.5	7.33	0.1	0.023	0.218	63	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
9	TL. đập điều tiết Phong Lạc	Đánh giá CLN thượng lưu kênh chính Bắc.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 63%, gió ĐĐN 10 km/h, mật độ mây 92%. Dòng chảy trung bình,	6.82	7.3	6.74	0.1	0.093	0.227	66	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
			<i>QCVN 08:2015 A1</i>	6 – 8.5		6		0.3	2		
			<i>QCVN 08:2015 A2</i>	6 – 8.5		5		0.3	5		
			<i>QCVN 08:2015 B1</i>	5.5 – 9		4		0.9	10		
			<i>QCVN 08:2015 B2</i>	5.5 – 9		2		0.9	15		
			cống mở. Nước màu xanh. Trên kênh có nhiều rác.								thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
10	TL. đập điều tiết Quy Xá	Đánh giá CLN đoạn trung lưu kênh chính Bắc trước khi kênh chính Bắc chảy qua huyện Đông Sơn và thành phố Thanh Hóa.	Trời nhiều mây, t° = 18°C, độ ẩm 90%, gió ĐB 3 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu xanh lục. Trên kênh có rác.	6.78	6	6.1	0.1	0.155	0.162	60	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	TL. đập điều tiết Lộc Giang	Đánh giá CLN kênh chính Bắc tại khu vực dân cư phát triển như thị trấn Nhồi huyện Đông Sơn trước khi kênh chính Bắc chảy vào thành phố Thanh Hóa.	Trời nhiều mây, t° = 17°C, độ ẩm 93%, gió ĐB 3 km/h, mật độ mây 100%. Cống đóng, không có dòng chảy. Nước màu xanh lục. Trên kênh có nhiều rác thải.	7.31	8.4	6.5	0.1	0.085	0.113	64	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
12	TL. Xiphông	Đánh giá CLN kênh chính Bắc tại thành	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 80%, gió	7.12	9.5	6.45	0.1	0.163	0.270	72	Đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)		
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2			
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5			
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10			
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15			
	Mật Sơn	phố Thanh Hóa và đánh giá CLN đầu vào cấp nước cho NMN Mật Sơn.	ĐB 3 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu xanh. Có nhiều rác trên kênh.									dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
13	TL. đập điều tiết Chợ Nhàng	Đánh giá CLN kênh chính Bắc sau khi chảy qua thành phố Thanh Hóa.	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 73%, gió ĐB 3 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy chậm, cống mở 1 cửa. Nước màu xanh trong.	6.82	7.7	6.18	0.1	0.186	0.833	71	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.	
14	TL. đập điều tiết Quảng Minh	Đánh giá CLN hạ lưu kênh chính Bắc.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 70%, gió ĐB 3 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy chậm, cống mở hé. Nước màu xanh. Thượng lưu cống dồn ứ nhiều rác thải.	7.02	10.1	6.36	0.1	0.155	0.115	73	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
											sinh.
15	TL. đập điều tiết Đại Lý	Đánh giá CLN kênh tưới B9 là nhánh của kênh Bắc.	Trời nhiều mây, t° = 18°C, độ ẩm 92%, gió Bắc 8 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy trung bình, cống bị hỏng cánh cửa. Nước màu xanh lục. Dưới kênh nhiều rác.	6.92	12.1	6.15	0.1	0.117	0.146	67	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
16	TL. đập điều tiết Đồng Lạc	Đánh giá CLN kênh tưới B10 là nhánh của kênh Bắc.	Trời nhiều mây, t° = 17°C, độ ẩm 90%, gió ĐB 3 km/h, mật độ mây 97%. Dòng chảy rất chậm, mực nước thấp, cống mở. Nước màu xanh lục. Đáy kênh nhiều rác thải.	7.1	10.8	5.8	0.1	0.194	0.286	75	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
17	TL. xiphông sông Lý	Đánh giá CLN kênh tưới B22 là nhánh của kênh Bắc.	Trời nhiều mây, t° = 19°C, độ ẩm 85%, gió ĐB 5 km/h, mật độ mây 96%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu xanh trong.	6.83	9	6.76	0.1	0.179	0.209	70	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
											bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
18	TL. cống điều tiết Phúc Như	Đánh giá CLN thượng lưu kênh chính Nam.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 65%, gió ĐĐN 10 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước xanh trong.	6.9	8.2	6.82	0.1	0.078	0.207	70	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
19	TL. Xi phông Đô Xá	Đánh giá CLN kênh chính Nam trước khi đi qua xi phông Đô Xá.	Trời nhiều mây, t° = 20°C, độ ẩm 60%, gió ĐĐN 8 km/h, mật độ mây 97%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước xanh.	6.95	12.2	7.6	0.1	0.031	0.144	64	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
20	TL. đập điều tiết Phương Khê	Đánh giá CLN kênh chính Nam trước khi qua điều tiết Phương Khê.	Trời nhiều mây, t° = 18°C, độ ẩm 90%, gió Bắc 8 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy trung bình,	6.61	11.4	6.38	0.1	0.016	0.079	60	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
		<i>QCVN 08:2015 A1</i>		6 – 8.5		6		0.3	2		
		<i>QCVN 08:2015 A2</i>		6 – 8.5		5		0.3	5		
		<i>QCVN 08:2015 B1</i>		5.5 – 9		4		0.9	10		
		<i>QCVN 08:2015 B2</i>		5.5 – 9		2		0.9	15		
			cổng mở, mực nước cao. Nước màu xanh trong.								thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
21	TL. đập điều tiết Cổ Định	Đánh giá CLN hạ lưu kênh chính Nam	Trời nhiều mây, t° = 18°C, độ ẩm 90%, gió Bắc 8 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy trung bình, cổng mở. Nước màu xanh lục. Trên kênh có nhiều cỏ nước.	6.65	18.4	6.35	0.1	0.155	0.149	61	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
22	TL. Xi phông Nhuận Thôn	Đánh giá CLN kênh tưới N8 là nhánh của kênh Nam.	Trời nhiều mây, t° = 18°C, độ ẩm 90%, gió Bắc 5 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy trung bình, Cổng mở. Nước màu xanh lục.	6.96	13.3	6.31	0.1	0.171	0.396	62	Đủ điều kiện dùng cho tưới, tiêu thủy lợi. Đủ điều kiện bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC